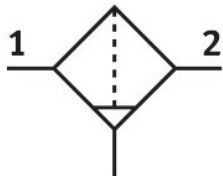


**Bộ lọc**  
**MS4-LF-1/4-ERM**  
Số bộ phận: 529399

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                         |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 4                                               |
| Dòng                                                       | MS                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                      |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                           |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                   |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ lọc thiêu kết với máy tách ly tâm            |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Lồng bảo vệ bằng nhựa                           |
| mức độ tách nước ngưng                                     | 75 %                                            |
| Áp suất vận hành                                           | 0 bar...14 bar                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1700 l/ph                                       |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:9:-]<br>Khí trơ |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                          |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                               |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                  |
| Phù hợp với thực phẩm                                      | xem thông tin tài liệu bổ sung                  |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:8:4]            |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                  |
| Kích thước hạt                                             | 40 µm                                           |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 189 g                                           |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý:<br>Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện     |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/4                                            |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G1/4                                            |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                   |
| Vật liệu tấm kết nối                                       | Nhôm đúc áp lực                                 |
| Vật liệu cửa phốt                                          | NBR                                             |
| Vật liệu bộ lọc                                            | PE                                              |
| Vật liệu vỏ                                                | Nhôm đúc áp lực<br>PC                           |

| Đặc tính             | Giá trị |
|----------------------|---------|
| Tấm tách nguyên liệu | POM     |